

Phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Bùi Thế Cử*, Hoàng Ngọc Việt**

Quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp (KCN) trong 10 năm qua tại tỉnh Hưng Yên đã góp phần quan trọng vào thành tựu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh: kinh tế tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập của người dân. Tuy nhiên, sự phát triển của các KCN đã làm giảm diện tích đất trồng lúa, ảnh hưởng đến an ninh lương thực; thay đổi kết cấu cơ sở hạ tầng; còn gây ô nhiễm môi trường; hiệu quả sử dụng đất và hoạt động thu hút dự án đầu tư chưa cao...; đặt ra nhiều vấn đề cần nghiên cứu. Bài viết này đánh giá tình hình phát triển các KCN, các tác động tích cực, tiêu cực đến kinh tế - xã hội và một số đề xuất nhằm phát triển các KCN ở tỉnh Hưng Yên theo hướng bền vững.

Từ khóa: Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa, Khu công nghiệp, Nông dân, Nông nghiệp, Nông thôn

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, tỉnh Hưng Yên đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp phát triển các KCN nhằm phát triển kinh tế- xã hội và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH-HĐH) nông nghiệp, nông thôn. Sự phát triển của các KCN trên địa bàn tỉnh đã từng bước góp phần quan trọng đưa Hưng Yên từ một tỉnh thuần nông (trước năm 1998) trở thành một tỉnh có ngành công nghiệp và thương mại khá phát triển, đời sống của người dân, nhất là nông dân có sự cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, quá trình phát triển các KCN hiện nay có những tác động tiêu cực đến kinh tế- xã hội, bộc lộ nhiều hạn chế, tồn tại cần được nghiên cứu, phân tích để từ đó đề xuất những giải pháp nhằm phát huy các mặt tích cực, hạn chế các mặt tiêu cực của phát triển các KCN tại tỉnh Hưng Yên nhằm mục tiêu phát triển các KCN theo hướng bền vững.

2. Tình hình phát triển và thu hút dự án đầu tư vào các KCN ở tỉnh Hưng Yên

Theo quy hoạch phát triển các KCN đến năm 2020, tỉnh Hưng Yên có 19 KCN tập trung với quy mô sử dụng đất là 6.650 ha. Đến hết năm 2013, đã có 13 KCN được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đưa vào quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam,

ưu tiên thành lập mới đến năm 2015 và đều có nhà đầu tư, với quy mô diện tích là 3.684,6 ha; có 10 KCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết với tổng diện tích là 2.614,83 ha, trong đó 04 KCN đã đi vào hoạt động (gồm: KCN Phố Nối A, KCN Dệt may Phố Nối, KCN Thăng Long II và KCN Minh Đức) với quy mô sử dụng đất là 1.261,33 ha.

Các KCN đã đi vào hoạt động (trừ KCN Minh Đức chưa đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do chưa được bàn giao đất) đều được xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, gồm: đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy; các KCN này đều có nhà máy cấp nước, nhà máy xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động. Hiện nay, các KCN đã cho thuê được 398,12 ha, bằng 43,8% tổng diện tích đất có thể cho thuê là 907,95 ha. Chi tiết tại Bảng 1.

Tính đến hết năm 2013, các KCN đã thu hút được 206 dự án (gồm: 114 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký là 1.746,57 triệu USD và 92 dự án đầu tư trong nước với số vốn đăng ký là 8.529,63 tỷ đồng); tổng vốn đầu tư đã thực hiện đạt 1.484,5 triệu USD (bằng 85% tổng vốn đăng ký của các dự án đầu tư nước ngoài) và 7.017 tỷ đồng (bằng 82,3% tổng vốn đăng ký của các dự án đầu tư trong nước);

Bảng 1: Diện tích sử dụng đất của các KCN tỉnh Hưng Yên*Đơn vị tính: ha*

TT	Khu công nghiệp	DT được Thủ tướng chấp thuận	DT phê duyệt QH chi tiết	DT đất có thể cho thuê	DT đất đã cho thuê
1	KCN Phố Nối A - Giai đoạn 1 - Giai đoạn 2	594,00 390,00 204,00	596,44 391,60 204,84	421,93 278,40 143,53	218,18 218,18 -
2	KCN Phố Nối B - KCN Thăng Long II + Giai đoạn 1 + Giai đoạn 2 - KCN Dệt may Phố Nối + Giai đoạn 1 + Giai đoạn 2	480,60 360,60 235,00 125,60 120,00 25,00 95,00	466,89 345,20 219,60 125,60 121,69 25,05 96,64	350,36 257,49 154,50 102,99 92,87 20,01 72,86	141,58 121,57 121,57 - 20,01 20,01 -
3	KCN Minh Đức	200,00	198,00	135,66	38,36
4	KCN Minh Quang	350,00	325,43	195,28	-
5	KCN Ngọc Long	150,00	149,30	95,32	-
6	KCN Vĩnh Khúc - KCN Linking Park - KCN Agrimeco Tân Tạo	380,00 180,00 200,00	382,07 185,25 196,82	245,09 129,27 115,82	- - -
7	KCN Megastar (Yên MỹII)	230,00	95,70	63,10	-
8	KCN Kim Động	100,00	100,00	51,00	-
9	KCN Dân Tiến	150,00	150,00	96,44	-
10	KCN Bãi Sậy	150,00	151,00	100,12	-
11	KCN Lý Thường Kiệt	300,00	-	-	-
12	KCN Thổ Hoàng	400,00	-	-	-
13	KCN Tân Dân	200,00	-	-	-
	Tổng cộng	3.684,60	2.614,83	1.754,30	398,12

Nguồn: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên (2013) và tổng hợp của tác giả

có 172 dự án (gồm 94 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và 78 dự án đầu tư trong nước) đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đạt tỷ lệ 83,49%. Các dự án đang hoạt động đã thu hút, giải quyết việc làm cho khoảng hơn 27.626 lao động, phần lớn là lao động của địa phương, với mức thu nhập bình quân tháng khoảng 4,8 triệu đồng ở các doanh nghiệp trong nước và khoảng 5 triệu đồng ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tổng doanh thu năm 2013 của các dự án đầu tư trong các KCN của tỉnh đạt khoảng 3.000 triệu USD và nộp ngân sách nhà nước đạt 850 tỷ đồng (nộp các loại thuế nội địa). Chi tiết tại Bảng 2.

3. Những đóng góp của các KCN đối với kinh tế- xã hội tỉnh Hưng Yên

Việc xây dựng và phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua đã đóng góp quan trọng vào kết quả phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh trên các khía cạnh sau:

3.1. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập đầu người và tăng thu ngân sách hàng năm

Việc xây dựng và phát triển các KCN đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên liên tục trong những năm qua, nâng cao thu nhập bình quân của người dân và tăng thu ngân sách hàng năm để đầu tư phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh, cụ thể theo Bảng 3.

3.2. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ

Các KCN tỉnh Hưng Yên đã đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành đưa Hưng Yên từ tỉnh nông nghiệp nay đã vươn lên đứng thứ 16/63 tỉnh, thành phố trong cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp; làm giảm tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, tăng tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Chi tiết tại

Bảng 2: Tình hình hoạt động của các dự án đầu tư trong KCN

Năm	Dự án đăng ký đầu tư còn hiệu lực					Dự án đầu tư đã đi vào hoạt động				Doanh thu (tr.USD)	Nộp ngân sách (tỷ VND)
	Tổng số	Nước ngoài		Trong nước		Nước ngoài		Trong nước			
		Số lượng	Vốn đăng ký (tr.USD)	Số lượng	Vốn đăng ký (tỷ VND)	Số lượng	Vốn thực hiện (tr.USD)	Số lượng	Vốn thực hiện (tỷ VND)		
2005	62	14	68,018	48	4.363,38	13	61,218	47	4.071,96	570,04	279
2010	158	72	937,749	86	8.146,13	54	424,032	75	6.444,96	1.118,9	550
2013	206	114	1.746,57	92	8.529,63	94	1.484,5	78	7.017	3.000	850

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên (2006, 2011 và 2014) và tổng hợp của tác giả

Bảng 3: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tỉnh Hưng Yên

Chỉ tiêu	Năm 1997	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2013
Tăng GDP (%)	13,6	11,08	12,9	12,11	7,1
GDP/người (USD)	205	269,2	462,4	974,5	1500
Thu ngân sách (tỷ VND)	82	150,8	1.250	3.360	6.000

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hưng Yên (2001 và 2011), Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2013)

Bảng 4.

3.3. Góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và đào tạo nguồn nhân lực

Với 172 dự án đang hoạt động trong các KCN trên địa bàn tỉnh đã giải quyết việc làm và tạo việc làm thường xuyên cho 27.626 lao động với thu nhập bình quân từ 4,8-5 triệu đồng /người/tháng, cao hơn gần gấp đôi mức thu nhập bình quân chung của cả tỉnh (2,54 triệu đồng /người/tháng) góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của công nhân KCN.

Với nhu cầu nguồn nhân lực cho các KCN hiện tại và tương lai theo quy hoạch phát triển các KCN

của tỉnh thì đòi hỏi hệ thống các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Hưng Yên phải đổi mới nội dung, phương pháp và nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có tay nghề, chuyên môn kỹ thuật cao phù hợp với công nghệ, dây chuyền sản xuất hiện đại của các cơ sở sản xuất công nghiệp nói chung và KCN nói riêng trên địa bàn tỉnh.

3.4. Góp phần thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học- công nghệ và nâng cao trình độ công nghệ sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp

Mức trang bị vốn và tài sản cố định của các doanh

Bảng 4. Cơ cấu kinh tế tỉnh Hưng Yên

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2013
1. Tốc độ tăng GDP	%	12,9	12,11	7,1
- Nông nghiệp	%	4,7	5,78	-0,16
- Công nghiệp – xây dựng	%	30	14,65	7,31
- Dịch vụ	%	17	15,54	12,23
2. Tỷ trọng giá trị sản xuất (NN-CN-DV)	%	30,5-38-31,5	25-44-31	17,05-48,21-34,74

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2005, 2010 và 2013)

ng nghiệp trong các KCN đạt trung bình 278,405 triệu đồng/lao động, gấp 1,74 lần so với mức trung bình toàn tỉnh; tài sản cố định đạt trung bình 127,527 triệu đồng/lao động, gấp 1,64 lần so với mức trung bình toàn tỉnh, cao hơn gấp nhiều lần so với khu vực đồng bằng Sông Hồng. Tỷ trọng của giá trị nhóm sản phẩm với hàm lượng công nghệ cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm các ngành chế biến tỷ lệ lớn từ 44% đến 87%; khẳng định công nghiệp Hưng Yên đang đi đúng hướng, môi trường đầu tư được cải thiện, hàm lượng công nghệ trong sản phẩm đầu ra không ngừng tăng lên. Đặc biệt các doanh nghiệp KCN luôn có mức trang bị vốn, tài sản cố định tính theo đầu lao động cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp công nghiệp trong tỉnh. Thực tế đã thể hiện khá rõ vai trò của các KCN là động lực thúc đẩy đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh (Trần Tiến Dũng, 2007, tr.14).

3.5. Cải thiện môi trường sinh thái xung quanh các KCN

Do các KCN trên địa bàn tỉnh đều có nhà máy xử lý nước thải tập trung đã đi vào vận hành (KCN Phố Nối A với công suất 3.000 m³/ngày đêm; KCN Dệt may Phố Nối có công suất 10.000 m³/ngày đêm và KCN Thăng Long II có công suất 3.000 m³/ngày đêm) và các doanh nghiệp thực hiện tương đối tốt việc đầu nối, thu gom, xử lý nước thải, đảm bảo tiêu chuẩn môi trường nên đã hạn chế được mức độ ô nhiễm môi trường do nước thải sản xuất công nghiệp gây ra. Đối với các chất thải rắn, các doanh nghiệp đều tự thu gom, phân loại tại nguồn và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý (riêng chỉ có chủ đầu tư KCN Phố Nối A thực hiện việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động của các dự án trong KCN, tuy nhiên lượng thu gom này là không nhiều).

Về khí thải, tiếng ồn phát sinh trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN được các chủ doanh nghiệp áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường ngay tại nguồn phát thải tùy theo lĩnh vực sản xuất như trồng cây xanh, lắp đặt hệ thống hút bụi, mùi, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân... nên đã giảm thiểu tác hại đến môi trường đáng kể từ khí thải, tiếng ồn ở trong các KCN trên địa bàn. Qua đó, đã cải thiện đáng kể môi trường sinh thái ở trong và ngoài hàng rào KCN, bảo vệ môi trường ở nông thôn.

4. Một số vấn đề đặt ra trong quá trình phát

triển các KCN ở tỉnh Hưng Yên

Bên cạnh những đóng góp tích cực của các KCN đối với phát triển kinh tế- xã hội ở tỉnh Hưng Yên, quá trình phát triển các KCN đã và đang bộc lộ những hạn chế, bất cập và đặt ra một số vấn đề cần được nghiên cứu giải quyết:

4.1. Phát triển các khu công nghiệp làm giảm diện tích đất trồng lúa ảnh hưởng đến an ninh lương thực, thay đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và hệ thống công trình thủy lợi của tỉnh

Trong những năm qua, để phát triển kinh tế nói chung, các KCN nói riêng, tỉnh Hưng Yên đã phải thu hồi hàng nghìn ha đất trồng lúa để chuyển mục đích sử dụng và sẽ phải tiếp tục thu hồi thêm khoảng hơn 5.000 ha đất trồng lúa nữa để phát triển các KCN theo quy hoạch đến năm 2020. Việc thu hồi đất phát triển các KCN đã và sẽ tiếp tục làm giảm diện tích đất trồng lúa của tỉnh từ 51.968,6 ha/năm 2000, xuống còn 45.201,8 ha/năm 2005, 41.986,72 ha/năm 2010 và sẽ tiếp tục giảm xuống còn 34.999,8 ha vào năm 2020 (Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên, 2012). Như vậy, diện tích đất sản xuất lúa của tỉnh sẽ tiếp tục giảm, ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất lương thực của tỉnh, ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh lương thực cung cấp cho nhu cầu của tỉnh cũng như của khu vực.

Với 04 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động nhu cầu sử dụng nước sản xuất và lượng nước thải khoảng 16.000 m³/ngày đêm hiện nay và sẽ tăng lên khoảng 283.000 m³/ngày đêm vào năm 2020 khi 19 KCN của tỉnh đi vào hoạt động sẽ gây lên áp lực lớn về quản lý, khai thác và sử dụng nguồn nước ngầm - nguồn tài nguyên có nguy cơ cạn kiệt và bị ô nhiễm nếu không được bảo vệ và sử dụng hợp lý; đồng thời tạo sức ép rất lớn đối với hệ thống thủy lợi phục vụ thoát nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt và tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

4.2. Phát triển các khu công nghiệp làm thay đổi kết cấu cơ sở hạ tầng và chưa gắn kết được với quy hoạch phát triển các ngành giao thông, thủy lợi

Do chưa có quy hoạch và đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ nên các KCN ở tỉnh Hưng Yên dựa chủ yếu vào hạ tầng giao thông, thủy lợi sẵn có như Quốc lộ 5A, 38, 39, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và hệ thống sông đào dẫn ra sông Hồng và sông Luộc. Ngoại trừ quốc lộ 5A và 39, còn các đường khác đều

không đáp ứng được các tiêu chuẩn, điều kiện để cho các khu công nghiệp hoạt động; trong khi đó hệ thống giao thông theo quy hoạch, hệ thống đường gom chưa được đầu tư xây dựng nên đã gây áp lực, quá sức chịu tải của hạ tầng giao thông, làm hư hỏng, xuống cấp các tuyến đường giao thông của tỉnh, gây cản trở, mất an toàn giao thông và chưa tạo sự gắn kết giữa các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4.3. Việc phát triển các KCN thời gian qua đã làm ô nhiễm môi trường nước, không khí và đất xung quanh các KCN

Do KCN Minh Đức chưa được đầu tư hạ tầng, chưa có nhà máy xử lý nước thải; trong khi đó có 16 dự án ở KCN Phố Nối A và 21 dự án ở KCN Minh Đức được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hưng Yên cấp phép đầu tư trước khi thành lập KCN nên hầu hết các dự án này chưa thực hiện việc đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN mà hiện vẫn xả thải trực tiếp ra hệ thống kênh thủy lợi của khu vực; mặt khác việc chấp hành chưa nghiêm túc của một số công ty kinh doanh hạ tầng và doanh nghiệp trong KCN trong xử lý nước thải, thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn và áp dụng các biện pháp giảm thiểu, xử lý khói bụi, tiếng ồn trong quá trình sản xuất nên đã gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường nước, không khí và đất, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt của người dân ở khu vực tiếp giáp với KCN, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và phát triển bền vững nông thôn trong quá trình CNH.

4.4. Tiến độ giải phóng mặt bằng các KCN gặp nhiều vướng mắc, khó khăn và việc triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp rất chậm

Do cơ chế, chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng (GPMB) của nhà nước thường xuyên thay đổi; sự chỉ đạo, tham gia của một số cơ quan chính quyền địa phương chưa đúng mức; năng lực của chủ đầu tư còn nhiều hạn chế dẫn đến thiếu tích cực, chậm trễ trong công tác tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng cũng như triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (KCN Phố Nối A triển khai GPMB giai đoạn I từ năm 2004, đến nay mới hoàn thành được 310/390ha đạt 79,5% và giai đoạn II triển khai từ năm 2010 đến nay mới được 60/204 ha đạt 29,4%; KCN Minh Đức triển khai GPMB từ năm 2008 đến nay mới được 168,3/175 ha đạt 96,2%, chưa được bàn giao mặt

bằng do vẫn còn một số vướng mắc; KCN Dệt may Phố Nối được bàn giao mặt bằng giai đoạn II 95,6 ha từ năm 2009 nhưng đến nay mới hoàn thành hạng mục san lấp mặt bằng, đang triển khai xây dựng hạ tầng; KCN Thăng Long II được bàn giao mặt bằng giai đoạn II 125,5ha từ năm 2012 nhưng đến nay mới hoàn thành việc san lấp mặt bằng, chuẩn bị đầu tư hạ tầng KCN; còn lại các KCN khác đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, UBND tỉnh đã thông báo thu hồi đất để GPMB từ năm 2008 nhưng đến nay vẫn dừng lại ở khâu làm thủ tục thu hồi đất).

Trong số 4 KCN đã đi vào hoạt động, chỉ có KCN Dệt may Phố Nối, KCN Phố Nối A và KCN Thăng Long II ở giai đoạn I đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng hạ tầng, còn lại đều đang trong giai đoạn vừa giải phóng mặt bằng, vừa đầu tư hạ tầng KCN nên gây khó khăn trong việc tạo mặt bằng kêu gọi đầu tư vào KCN.

4.5. Kết quả thu hút dự án đầu tư còn nhiều hạn chế, đặc biệt là các dự án công nghệ cao, vốn đầu tư lớn; hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng đất còn thấp

Tính đến hết năm 2013, toàn tỉnh Hưng Yên đã thu hút được 1.114 dự án đầu tư (gồm 853 dự án đầu tư trong nước và 261 dự án có vốn đầu tư nước ngoài) với tổng vốn đăng ký là 59.000 tỷ đồng và 2.412 triệu USD; tạo việc làm thường xuyên cho trên 100.000 lao động từ 545 dự án đã đi vào hoạt động. Trong khi đó, các KCN của tỉnh mới thu hút được 206 dự án (gồm 92 dự án trong nước và 114 dự án có vốn đầu tư nước ngoài) với tổng vốn đăng ký đầu tư là 8.529,63 tỷ đồng và 1.746,57 triệu USD; giải quyết việc làm cho trên 27.626 lao động từ 174 dự án đã hoạt động. Như vậy, số dự án đầu tư vào KCN chiếm 18,49% tổng số dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; số vốn đầu tư chiếm 14,46% tổng vốn đầu tư trong nước và 72,39% vốn đầu tư nước ngoài đầu tư trên địa bàn tỉnh, chưa tương xứng với lợi thế, tiềm năng của các KCN. Trong số các dự án đăng ký đầu tư vào các KCN chưa có dự án đầu tư lớn, công nghệ cao mà chủ yếu là các dự án vừa và nhỏ với tính chất đa ngành nghề.

Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhìn chung chưa cao (chỉ khoảng 50% số doanh nghiệp hoạt động có lãi) nên đóng góp cho ngân sách tỉnh còn thấp (năm 2013 các doanh nghiệp trong các KCN trên địa bàn tỉnh đóng góp thuế nội địa đạt 850 tỷ đồng, chiếm 19,8% tổng thu ngân sách nội

Bảng 5: Tình hình sử dụng đất các KCN tỉnh Hưng Yên

Năm	Diện tích đất KCN (ha)	Diện tích đất KCN có thể cho thuê (ha)		Diện tích đất KCN đã cho thuê (ha)					
				Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích đã sử dụng		Diện tích chưa sử dụng	
		Diện tích	Tỷ lệ %			Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %
2005	416,6	298,41	71,57	149,86	50,24	142,58	95,14	7,28	4,86
2010	1.134,81	788,01	69,44	322,88	40,97	252,5	78,20	70,38	21,80
2013	1.754,3	907,95	51,76	398,12	43,85	278,05	69,84	120,07	30,16

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên (2006, 2011 và 2014) và tổng hợp của tác giả

địa của tỉnh). Tính đến hết năm 2013, diện tích đất KCN đã cho thuê thấp 398,12 ha, đạt 43,8% tổng diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê 907,95ha (chi tiết tại Bảng 5); trong đó: KCN Phố Nối A đạt trên 78,4% (218,18/278,4 ha); KCN Dệt may Phố Nối đạt 21,5% (20,01/92,87 ha); KCN Thăng Long II đạt 47,2% (121,57/257,49 ha); KCN Minh Đức đạt 28,3% (38,36/135,66ha).

4.6. Điều kiện làm việc và môi trường sống của người lao động trong các khu công nghiệp gặp rất nhiều khó khăn

Hiện có 27.626 lao động đang làm việc tại các KCN trên địa bàn tỉnh, trong đó có khoảng 10.626 lao động đến từ các địa phương khác (tỉnh ngoài và các huyện xung quanh của KCN) với mức lương trung bình từ 4,8- 5 triệu đồng/người/tháng. Do chưa có khu nhà ở công nhân KCN nên phần lớn công nhân KCN phải thuê nhà trọ của người dân ở quanh các KCN với diện tích nhỏ (10- 15 m²/phòng cho từ 2- 4 người/phòng); điều kiện sinh hoạt, an ninh trật tự và môi trường rất kém do phần lớn các nhà trọ do người dân tận dụng đất xen kẹt trong khu dân cư xây dựng các dãy nhà, chia phòng nhỏ nên không đáp ứng được nhu cầu ở, sinh hoạt cho bản thân người công nhân cũng như gia đình họ, không đảm bảo cho công nhân an tâm lao động, ảnh hưởng đến chất lượng và khả năng tái tạo sức lao động.

Việc hỗ trợ, tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa văn nghệ cho người lao động làm việc tại các KCN chưa được quan tâm đúng mức từ các cấp chính quyền, tổ chức công đoàn KCN và doanh nghiệp sử dụng lao động. Mặt khác, môi trường làm

việc và an toàn lao động tại một số nhà máy cũng chưa được quan tâm chú ý nên ảnh hưởng đến chất lượng lao động và đời sống của người công nhân KCN.

4.7. Hệ thống đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho KCN và chất lượng lao động chưa cao

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, hiện có 39 đơn vị hoạt động đào tạo nghề (trong đó có 03 trường đại học, 05 trường cao đẳng, 08 trường trung cấp, còn lại là các trung tâm) với khả năng đào tạo và dạy nghề cho khoảng 44 nghìn lượt người mỗi năm. Tuy nhiên, nhìn vào cơ cấu đào tạo nghề tập trung chủ yếu là đào tạo nghề lái xe ô tô, xe máy: năm 2010 là 31.000 lượt người, chiếm khoảng 70% (*Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên, 2012*). Trong khi đó, nhu cầu đào tạo nghề phục vụ phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh và cho số lao động nông nghiệp bị thu hồi đất phải chuyển đổi nghề mỗi năm của tỉnh khoảng 30 nghìn người.

Về chất lượng lao động, năm 2013, cả tỉnh Hưng Yên mới có khoảng 47% lao động được đào tạo, phần lớn là được đào tạo ở mức độ dạy nghề ngắn hạn, giản đơn, trong khi đó ý thức chấp hành kỷ luật lao động của một bộ phận người công nhân chưa cao biểu hiện qua các cuộc đình công, bãi công không có tổ chức, tự phát mặc dù có tổ chức công đoàn cơ sở. Hiện nay, việc tuyển dụng lao động qua đào tạo và lao động phổ thông vào làm việc tại các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Đây là thách thức lớn trước nhu cầu lao động tại các KCN.

4.8. Việc tiếp cận đất KCN khó khăn và chi phí cao hơn nhiều so với đầu tư vào thuê đất sản xuất kinh doanh ngoài KCN trên địa bàn tỉnh

Nếu như chi phí thuê lại đất trong KCN hiện nay trên địa bàn tỉnh Hưng Yên khoảng từ 60- 70 USD/m² cho thời gian 50 năm, cộng thêm các khoản chi phí bảo dưỡng, bảo trì hạ tầng KCN khoảng từ 0,2- 0,35 USD/m²/năm thì chi phí tính cho 01m² đất KCN khoảng 1.750.000 đồng. Trong khi đó, chi phí cho 1m² thuê đất sản xuất kinh doanh ngoài KCN chỉ vào khoảng 500.000 đồng (bao gồm: chi phí bồi thường GPMB khoảng 330.000 đồng/m²; chi phí san lấp mặt bằng khoảng 170.000 đồng/m²) nên không hấp dẫn nhà đầu tư thuê đất trong KCN để xây dựng cơ sở sản xuất. Đây chính là nguyên nhân phần lớn các dự án đăng ký đầu tư ở ngoài KCN (chỉ có 206 dự án đầu tư trong khu công nghiệp trong tổng số 1.114 dự án đầu tư vào địa bàn tỉnh, chiếm 18,5%). Vì vậy, cần có giải pháp nhằm cải thiện môi trường, hấp dẫn và thúc đẩy thu hút đầu tư vào các KCN.

4.9. Quá trình phát triển các KCN chưa hình thành ngành công nghiệp chính, mũi nhọn của tỉnh

Quy hoạch của các KCN với tính chất đa ngành nghề; khả năng hạn chế trong thu hút dự án đầu tư của các KCN và tác động của suy thoái kinh tế thế giới những năm qua đã ảnh hưởng rất lớn đến việc thu hút đầu tư vào KCN và hạn chế việc hình thành được ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh. Mặt khác, do quy hoạch không xác định, khoanh định khu vực sản xuất theo nhóm ngành nghề nên việc tiếp nhận các dự án đầu tư không theo vị trí quy hoạch làm ảnh hưởng đến môi trường cũng như quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà máy trong KCN, chưa tạo được sự liên kết, hỗ trợ nhau trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là ngành công nghiệp phụ trợ.

4.10. Quản lý nhà nước đối với các KCN còn nhiều bất cập gây cản trở, khó khăn trong công tác quản lý, điều hành

Việc ban hành Nghị định số 29/2008/NĐ-CP Chính phủ (2007) về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế và Nghị định số 164/2013/NĐ-CP (Chính phủ, 2013) là những bước tiến lớn về cải cách thủ tục hành chính, tạo cơ chế một cửa và thông thoáng cho việc quản lý KCN. Tuy nhiên, những bất cập trong quy định, hướng dẫn của các cơ quan trung ương, sự phối hợp thiếu chặt chẽ giữa

các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh với Ban Quản lý các KCN tỉnh đã làm hạn chế vai trò và hiệu lực quản lý nhà nước đối với các KCN trên địa bàn tỉnh như: không chủ động trong thu hút đầu tư; không quản lý được giá cho thuê đất của chủ đầu tư hạ tầng KCN; không có chế tài để xử lý được các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường, xây dựng và lao động...

5. Đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển các KCN tỉnh Hưng Yên theo hướng bền vững

Qua đánh giá tình hình phát triển các KCN; các tác động tích cực, tiêu cực đến kinh tế- xã hội và những vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển các KCN ở tỉnh Hưng Yên, để phát triển các KCN theo hướng bền vững, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh Hưng Yên cần quản lý tốt quy hoạch phát triển các KCN đến năm 2020, tập trung hỗ trợ các KCN để lập, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam. Hỗ trợ các Công ty phát triển hạ tầng giải quyết những tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng KCN. Ban hành các quy định cụ thể và ổn định về bồi thường, giải phóng mặt bằng, đồng thời cải cách thủ tục thu hồi đất, đảm bảo rút ngắn thời gian thu hồi đất, tạo điều kiện để các doanh nghiệp sớm triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, tạo mặt bằng để tiếp nhận dự án đầu tư.

Hai là, tăng cường công tác vận động thu hút đầu tư thông qua các chương trình xúc tiến đầu tư trong nước và ngoài nước vào đầu tư tại các KCN tập trung đã được quy hoạch. Chú trọng thu hút các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, có khả năng đóng góp nhiều cho ngân sách và có khả năng hỗ trợ, thúc đẩy sản xuất của các doanh nghiệp khác trên địa bàn tỉnh. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến và công nghiệp chế tạo nhằm nâng cao giá trị gia tăng và tạo khả năng cạnh tranh, hạn chế hoạt động gia công đơn thuần.

Ba là, tăng cường công tác quản lý về quy hoạch xây dựng, bảo vệ môi trường KCN; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc triển khai xây dựng, hoạt động của các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN và các dự án đầu tư trong các KCN đảm bảo đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch, đúng tiến độ, mục tiêu đầu tư, thực hiện nghiêm chỉnh các chính sách pháp luật về lao động, bảo vệ môi trường và các quy

định của pháp luật hiện hành; xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện dự án; không cấp Giấy phép đầu tư cho các dự án không phù hợp với quy hoạch ngành nghề, có tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao hoặc khi KCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động.

Bốn là, đánh giá nhu cầu sử dụng lao động tại các doanh nghiệp, xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu phát triển, đảm bảo cung ứng kịp thời nguồn lao động có tay nghề cho các doanh nghiệp KCN trên địa bàn tỉnh; Xây dựng đội ngũ công nhân có ý thức kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, hiểu biết pháp luật. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng các khu nhà ở cho công nhân KCN.

Năm là, thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính, công khai minh bạch các thủ tục và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảm bảo giải quyết thủ tục hành chính nhanh chóng, đơn giản tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức công tâm, trách nhiệm, chuyên nghiệp, có trình độ ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới.

Sáu là, cần đẩy nhanh việc đầu tư, phát triển các khu đô thị, phát triển hạ tầng xã hội đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển các KCN; huy động các nguồn lực để đầu tư, phát triển các khu nhà ở cho người lao động trong các KCN, đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, phục vụ đầy đủ nhu cầu sinh hoạt văn hoá, tinh thần của người lao động.

Bảy là, Chính phủ cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung Nghị định số 164/2013/NĐ-CP (Chính phủ, 2013) và Nghị định số 29/2008/NĐ-CP (Chính phủ, 2008) để tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách đối với KCN theo hướng phân cấp trực tiếp cho Ban Quản lý các KCN, không thực hiện cơ chế ủy quyền như

hiện nay. Cần xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý các KCN và quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với các dự án đầu tư của Thanh tra Ban Quản lý các KCN.

Cần phải có chính sách ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp có dự án đầu tư vào KCN nhằm tăng khả năng thu hút đầu tư vào KCN, trong đó đặc biệt tập trung khuyến khích các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, có khả năng đóng góp nhiều cho ngân sách, có khả năng hỗ trợ, thúc đẩy sản xuất của các doanh nghiệp khác trong nước góp phần thúc đẩy liên kết kinh tế, hình thành chuỗi giá trị ngành hàng.

Tám là, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương cần tích cực hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai nhanh công tác giải phóng mặt bằng cho các KCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, để tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, tạo mặt bằng tiếp nhận các dự án đầu tư vào các KCN; phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý các KCN tỉnh để xây dựng cơ chế, chính sách hợp lý đối với các dự án đầu tư ngoài KCN về giá cho thuê đất, thu phí sử dụng hạ tầng chung, phí tiêu thoát nước, phí bảo vệ môi trường... nhằm đảm bảo bình đẳng giữa dự án đầu tư vào trong và ngoài KCN, qua đó khuyến khích các nhà đầu tư lựa chọn đầu tư vào trong các KCN tập trung đã có sẵn hạ tầng. Mặt khác, không nên tiếp tục tiếp nhận các dự án đầu tư ở ngoài KCN và hướng dẫn các nhà đầu tư lựa chọn địa điểm sản xuất tại các KCN nhằm phát huy vai trò của các KCN và hạn chế các tác động tiêu cực từ hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài KCN đối với xã hội, môi trường. □

Tài liệu tham khảo:

- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên (2006), Báo cáo về tình hình xây dựng và phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh, Hưng Yên.
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên (2008), Quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Hưng Yên.
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên (2011), Báo cáo về tình hình xây dựng và phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh, Hưng Yên.
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên (2014), Báo cáo về tình hình xây dựng và phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh, Hưng Yên.
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên (2013), Báo cáo Tổng kết 10 năm xây dựng và phát triển KCN

- tỉnh Hưng Yên, Hưng Yên.
- Chính phủ (2008), Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế, Hà Nội.
 - Chính phủ (2013), Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế, Hà Nội.
 - Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2001), Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2000, Hưng Yên.
 - Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2011), Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2010, Hưng Yên.
 - Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên (2012), Đề án đào tạo nghề tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, Hưng Yên.
 - Trần Tiến Dũng (2007), 'Tác động của các khu công nghiệp đến sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh Hưng Yên', Luận văn Thạc sỹ, Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng Giảng viên LLCT.
 - Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2005), Báo cáo về tình hình phát triển kinh tế- xã hội tỉnh, Hưng Yên.
 - Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2010), Báo cáo về tình hình phát triển kinh tế- xã hội tỉnh, Hưng Yên.
 - Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2012), Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch ử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hưng Yên, Hưng Yên.
 - Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2013), Báo cáo về tình hình phát triển kinh tế- xã hội tỉnh, Hưng Yên.

The development of industrial zones in Hung Yen province

Abstract

The construction and development of industrial zones for the last 10 years in Hung Yen province have had an important contribution to the achievement of socio-economic development of the province, including economic growth, restructuring of the economy, creating jobs, increasing incomes of the people, and improving the ecological environment in some localities. However, the industrial zones have reduced the area of rice fields which affects food security, changes the structure of infrastructure, and pollutes the environment while the using of land and attracting of investment are not effective. This study evaluates the development of industrial zone and its positive and negative impacts on socio-economic as well as proposes some suggestions for the sustainable development of industrial zones in Hung Yen province.

Thông tin về tác giả:

* **Bùi Thế Cử**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Văn phòng Tỉnh ủy Hưng Yên
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Khu công nghiệp, nông nghiệp, nông thôn
- Tạp chí đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Khu kinh tế- Vụ Quản lý Khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: Buithecu@gmail.com

** **Hoàng Ngọc Việt**, Giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Đại học Kinh tế quốc dân.
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế hợp tác và liên kết kinh tế; kinh tế hộ và trang trại; cơ cấu kinh tế nông thôn...
- Một số tạp chí đã từng đăng công trình nghiên cứu: Kinh tế và phát triển, Nghiên cứu kinh tế, Tạp chí Cộng sản...
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: Viethn@neu.edu.vn